

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC**

---\*---

Số: *MS/2021/CMC-CV.TC*  
V/v: *Giải trình biến động BCTC hợp nhất  
năm Tài chính 2020*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

---\*---

*Hà Nội, ngày 29 tháng 06 năm 2021*

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước  
Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh**

Trước hết Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC xin gửi lời chào trân trọng đến Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước, Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh và xin chân thành cảm ơn sự quan tâm, hỗ trợ của các Quý Cơ quan trong thời gian qua.

Căn cứ theo Điều 11 Khoản 4.a Thông tư 155/2015/TT- BTC Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán “*Khi công bố thông tin các báo cáo tài chính, tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn phải đồng thời giải trình nguyên nhân khi xảy ra một trong các trường hợp sau:*

- a) *Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước;...*”

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC xin giải trình về việc kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2020 (kỳ kế toán từ 01/04/2020 đến 31/03/2021) tăng so với cùng kỳ năm trước như sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng so cùng kỳ năm trước do Khối kinh doanh quốc tế đã bắt đầu có lợi nhuận, tăng trưởng 244% so với cùng kỳ, trong khi các chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được kiểm soát tốt.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC xin trân trọng giải trình.

**CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC**

**Nơi nhận:**

- *Như trên*
- *Lưu VT*
- *Đính kèm BCTC hợp nhất quý I  
năm Tài chính 2020*

**Người thực hiện công bố thông tin**



## **Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021



# **Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021



# Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 52

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

## THÔNG TIN CHUNG

### TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100244112 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 2 năm 2007 và các giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 28 tháng 9 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- ▶ Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp về phần mềm và nội dung;
- ▶ Sản xuất, kinh doanh, sửa chữa máy móc, thiết bị điện tử, truyền thông và công nghệ thông tin (“CNTT”);
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng dịch vụ đi thuê;
- ▶ Các hoạt động viễn thông; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà CMC Tower, số 11 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam và một chi nhánh tại tầng 9, tòa nhà TNA, số 111 – 112 phố Ngô Gia Tự, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trung Chính	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Phước Hải	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên	
Ông Trương Tuấn Lâm	Thành viên	
Ông Nguyễn Danh Lam	Thành viên	
Ông Lê Việt Hà	Thành viên	
Ông Hà Thế Vinh	Thành viên	
Ông Jeong Sam Yong	Thành viên	
Ông Kim Jung Wuk	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 7 năm 2020
Ông Suh Jae Il	Thành viên	Từ nhiệm ngày 7 tháng 5 năm 2020

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Thị Phương Thanh	Trưởng ban
Ông Trương Thanh Phúc	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trung Chính	Chủ tịch Điều hành Tập đoàn (*)	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 8 năm 2020
Ông Hồ Thanh Tùng	Tổng Giám đốc Phó Chủ tịch Điều hành Cấp cao Tập đoàn - Phụ trách điều hành hoạt động Công ty Quyền Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2020 Bổ nhiệm ngày 5 tháng 8 năm 2020
Ông Nguyễn Phước Hải	Phó Tổng Giám đốc Phó Chủ tịch Cấp cao Tập đoàn – Giám đốc Quản trị	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2020 Miễn nhiệm ngày 5 tháng 8 năm 2020 Bổ nhiệm ngày 5 tháng 8 năm 2020
Ông Hoàng Ngọc Hùng	Phó Tổng Giám đốc Phó Chủ tịch Điều hành Tập đoàn	Miễn nhiệm ngày 5 tháng 8 năm 2020 Bổ nhiệm ngày 5 tháng 8 năm 2020 Miễn nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2021
Ông Ngô Trọng Hiếu	Phó Tổng Giám đốc Phó Chủ tịch Điều hành Tập đoàn	Miễn nhiệm ngày 5 tháng 8 năm 2020 Bổ nhiệm ngày 5 tháng 8 năm 2020
Ông Lê Thanh Sơn	Phó Chủ tịch Cấp cao Tập đoàn – Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 8 năm 2020
Ông Lương Tuấn Thành	Phó Chủ tịch Cấp cao Tập đoàn – Giám đốc Công nghệ	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 8 năm 2020

(\*) Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC và các công ty con.

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trung Chính, Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Chủ tịch Điều hành Tập đoàn.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tập đoàn.

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 3 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Điều hành:



Nguyễn Trung Chính  
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn

Ngày 29 tháng 6 năm 2021

Số tham chiếu: 61376291/22196223 - HN

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 29 tháng 6 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 52, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Điều hành***

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

II  
T  
H  
Y  
C  
T  
A  
ÁI  
Ộ



### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 3 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Trình Xuân Hòa  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0754-2018-004-1

Quách Hải Yến  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 4658-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 6 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.861.063.333.750</b>	<b>2.925.508.090.945</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>158.177.369.944</b>	<b>213.481.918.455</b>
111	1. Tiền		125.879.521.124	123.041.918.455
112	2. Các khoản tương đương tiền		32.297.848.820	90.440.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>1.069.531.923.241</b>	<b>1.130.980.894.357</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	1.069.531.923.241	1.130.980.894.357
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.235.316.114.858</b>	<b>1.233.579.861.084</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	1.144.807.788.539	1.133.248.019.898
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	67.334.886.508	65.362.211.586
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	90.464.304.959	108.727.694.844
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.3	(67.290.865.148)	(73.758.065.244)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>235.280.314.101</b>	<b>207.177.327.359</b>
141	1. Hàng tồn kho		236.047.809.822	210.618.687.283
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(767.495.721)	(3.441.359.924)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>162.757.611.606</b>	<b>140.288.089.690</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	21.342.068.381	28.582.980.714
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	10	140.423.184.553	111.594.826.076
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	992.358.672	110.282.900
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.122.413.240.132</b>	<b>1.723.877.303.526</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>16.639.256.554</b>	<b>14.408.347.518</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	16.639.256.554	14.408.347.518
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.188.927.766.829</b>	<b>1.183.135.710.561</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.045.254.193.274	1.031.008.011.213
222	Nguyên giá		2.006.291.059.991	1.803.621.998.298
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(961.036.866.717)	(772.613.987.085)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	143.673.573.555	152.127.699.348
228	Nguyên giá		276.428.316.662	257.981.280.281
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(132.754.743.107)	(105.853.580.933)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>539.117.984.877</b>	<b>224.241.944.139</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	539.117.984.877	224.241.944.139
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>125.741.483.005</b>	<b>96.726.133.547</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	14	60.106.355.997	53.346.133.547
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	65.635.127.008	43.380.000.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>251.986.748.867</b>	<b>205.365.167.761</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	250.360.077.751	203.017.220.859
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.3	451.549.217	559.198.797
269	3. Lợi thế thương mại	16	1.175.121.899	1.788.748.105
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>4.983.476.573.882</b>	<b>4.649.385.394.471</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.660.453.107.935</b>	<b>2.396.982.618.727</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.968.471.857.176</b>	<b>1.663.814.076.265</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	675.160.546.052	601.772.206.435
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.2	75.292.187.583	30.956.389.724
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	39.016.217.750	41.249.486.261
314	4. Phải trả người lao động	19	155.547.468.572	130.192.941.775
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	248.064.382.055	199.458.207.378
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	107.779.102.171	105.386.458.162
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	38.601.092.268	94.888.807.825
320	8. Vay ngắn hạn	22	605.801.436.979	444.333.244.559
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	6.663.679.247	3.193.909.521
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24	16.545.744.499	12.382.424.625
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>691.981.250.759</b>	<b>733.168.542.462</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	33.648.564.976	30.888.343.257
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	41.802.789.054	6.879.998.177
338	3. Vay dài hạn	22	593.127.016.297	672.419.097.400
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	34.3	1.473.258.945	1.531.255.285
343	5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	25	21.929.621.487	21.449.848.343
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.323.023.465.947</b>	<b>2.252.402.775.744</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>26</b>	<b>2.323.023.465.947</b>	<b>2.252.402.775.744</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		999.998.660.000	999.998.660.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		999.998.660.000	999.998.660.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		599.555.780.400	599.555.780.400
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu khác		134.807.600.821	134.807.600.821
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(811.536.887)	67.172.434
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		228.338.571.655	182.539.470.277
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		75.253.907.144	58.209.946.591
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		153.084.664.511	124.329.523.686
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		361.134.389.958	335.434.091.812
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>4.983.476.573.882</b>	<b>4.649.385.394.471</b>

Kế toán trưởng  
Nguyễn Hồng Phương

Giám đốc Tài chính  
Lê Thanh Sơn



Chủ tịch Điều hành Tập đoàn  
Nguyễn Trung Chính

Ngày 29 tháng 6 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	5.182.230.563.534	4.864.151.736.653
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28.1	1.121.478.976	8.346.067.406
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ [10 = 01 - 02]	28.1	5.181.109.084.558	4.855.805.669.247
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	29	4.275.204.988.493	3.956.367.797.661
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ [20 = 10 - 11]		905.904.096.065	899.437.871.586
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28.2	90.272.813.780	61.930.167.701
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	30	76.819.094.484 72.718.384.449	72.435.751.345 69.879.533.415
24	8. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết	14	22.298.259.698	25.092.671.510
25	9. Chi phí bán hàng	31	372.232.909.614	379.119.050.422
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	283.426.909.780	287.831.337.237
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26]		285.996.255.665	247.074.571.793
31	12. Thu nhập khác	32	8.854.185.797	15.098.094.041
32	13. Chi phí khác	32	4.545.668.385	3.219.404.647
40	14. Lợi nhuận khác [40 = 31 - 32]	32	4.308.517.412	11.878.689.394
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế [50 = 30 + 40]		290.304.773.077	258.953.261.187
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.2	49.110.439.983	50.333.114.539
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	34.3	49.653.240	49.653.240

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN [60 = 50 - 51 - 52]		241.144.679.854	208.570.493.408
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	26.1	175.423.154.258	144.047.373.783
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	26.1	65.721.525.596	64.523.119.625
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	1.531	1.393
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	36	1.531	1.393



Kế toán trưởng  
Nguyễn Hồng Phương



Giám đốc Tài chính  
Lê Thanh Sơn



Chủ tịch Điều hành Tập đoàn  
Nguyễn Trung Chính

Ngày 29 tháng 6 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>290.304.773.077</b>	<b>258.953.261.187</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	11,12,16	222.522.955.370	192.045.945.931
03	Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng		5.382.054.704	(4.364.961.747)
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3.049.786.594	1.401.749.208
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(105.377.435.777)	(80.633.652.271)
06	Chi phí lãi vay	30	72.718.384.449	69.879.533.415
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>488.600.518.417</b>	<b>437.281.875.723</b>
s09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(43.155.020.247)	8.345.776.828
10	Tăng hàng tồn kho		(25.786.306.617)	(7.350.841.713)
11	Tăng các khoản phải trả		119.132.705.255	35.828.108.283
12	Tăng chi phí trả trước		(40.101.944.559)	(66.185.564.258)
14	Tiền lãi vay đã trả		(73.470.507.914)	(71.383.692.599)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(59.629.070.778)	(49.067.939.468)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.695.396.729)	(18.819.668.575)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>347.894.976.828</b>	<b>268.648.054.221</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(466.781.738.499)	(402.430.753.835)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		210.727.273	397.189.268
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.595.094.389.091)	(1.193.576.958.904)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		1.634.288.233.199	253.489.677.142
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		101.959.548.827	27.237.032.624
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(325.417.618.291)</b>	<b>(1.314.883.813.705)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
31	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, từ phát hành cổ phiếu gửi, nhận vốn góp chủ sở hữu		-	844.558.000.000
33	Tiền thu từ đi vay		1.894.916.526.835	3.128.841.627.636
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.841.415.592.503)	(3.012.499.060.209)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu và cổ đông không kiểm soát		(131.415.492.722)	(133.966.461.664)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính</b>		<b>(77.914.558.390)</b>	<b>826.934.105.763</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(55.437.199.853)</b>	<b>(219.301.653.721)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>213.481.918.455</b>	<b>432.733.780.074</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		132.651.342	49.792.102
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>4</b>	<b>158.177.369.944</b>	<b>213.481.918.455</b>

Kế toán trưởng  
Nguyễn Hồng Phương

Giám đốc Tài chính  
Lê Thanh Sơn



Chủ tịch Điều hành Tập đoàn  
Nguyễn Trung Chính

Ngày 29 tháng 6 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 3 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100244112 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 7 tháng 2 năm 2007 và các giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau đó, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 12 được cấp ngày 28 tháng 9 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là:

- ▶ Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- ▶ Sản xuất phần mềm, cung cấp dịch vụ và giải pháp về phần mềm và nội dung;
- ▶ Sản xuất, kinh doanh, sửa chữa máy móc, thiết bị điện tử, truyền thông và công nghệ thông tin (“CNTT”);
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng dịch vụ đi thuê;
- ▶ Các hoạt động viễn thông; và
- ▶ Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà CMC Tower, số 11 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam và 1 chi nhánh tại tầng 9, tòa nhà TNA, số 111 – 112 phố Ngô Gia Tự, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 là 2.741 (ngày 31 tháng 3 năm 2020: 2.583).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021, Công ty có 14 công ty con. Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	Hà Nội	Cung cấp các giải pháp về CNTT	100%	100%
Công ty TNHH Công nghệ và Giải pháp CMC Sài Gòn (i)	Hồ Chí Minh	Cung cấp các giải pháp về CNTT	100%	100%
Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Hà Nội	Cung cấp dịch vụ viễn thông	54,63%	54,63%
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC	Hà Nội	Phân phối các sản phẩm CNTT	100%	100%
Công ty TNHH CMC Global	Hà Nội	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC	Hà Nội	Sản xuất, lắp ráp phân phối máy tính	100%	100%
Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber – CMC	Hà Nội	Dịch vụ phần mềm	51%	51%
Công ty TNHH CMC Blue France (ii)	Cộng hòa Pháp	Cung cấp dịch vụ thuê ngoài BPO, ITO	100%	100%



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**Cơ cấu tổ chức** (tiếp theo)

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC	Hà Nội	Nghiên cứu, triển khai ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới thuộc các lĩnh vực ICT	100%	100%
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC (i)	Hà Nội	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC (i)	Hà Nội	Cung cấp giải pháp an ninh thông tin	100%	100%
Công ty Cổ phần CMC Japan (i)	Nhật Bản	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty TNHH CMC Châu Á Thái Bình Dương (i) (iii)	Singapore	Dịch vụ phần mềm	100%	100%
Công ty TNHH CMC Đà Nẵng (iv)	Đà Nẵng	Cung cấp linh kiện điện tử	100%	100%

(i) Tập đoàn gián tiếp nắm giữ lợi ích và quyền biểu quyết tại các đơn vị này thông qua các công ty con lần lượt là Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC và Công ty TNHH CMC Global.

(ii) Công ty TNHH CMC Blue France đã tạm dừng hoạt động.

(iii) Đây là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập do Công ty TNHH CMC Global, một công ty con của Công ty, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 202023266E do cơ quan quản lý doanh nghiệp Singapore cấp ngày 7 tháng 8 năm 2020 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư ra nước ngoài số 202000890 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp lần đầu ngày 11 tháng 11 năm 2020. Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của công ty này là cung cấp dịch vụ phần mềm, lập trình máy tính và dịch vụ công nghệ thông tin với tổng vốn đầu tư được đăng ký là 300.000 đô la Singapore. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty TNHH CMC Global chưa tiến hành góp vốn vào công ty này và công ty này chưa thực hiện các hoạt động kinh doanh chính.

(iv) Trong năm, Công ty đã tiến hành góp vốn thành lập Công ty TNHH CMC Đà Nẵng, một công ty trách nhiệm hữu hạn hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0402076707 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 31 tháng 12 năm 2020 với tổng vốn điều lệ được đăng ký là 100 tỷ đồng. Hoạt động chính theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của công ty này là sản xuất linh kiện điện tử, máy vi tính, thiết bị ngoại vi máy vi tính, thiết bị truyền thông, xuất bản phần mềm.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY** (tiếp theo)

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng** (tiếp theo)

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm sau.

**2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

**2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.6 Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài**

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- ▶ Vốn chủ sở hữu được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn có giao dịch tại ngày góp vốn;
- ▶ Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |  |   |  |
|--|---|--|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa                        | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.  |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi khác thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)**

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thuận cho thuê hoạt động được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	39 - 48 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 15 năm
Thiết bị quản lý	2 - 8 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 - 15 năm
Nhãn hiệu, tên thương mại	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	3 - 8 năm

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

##### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Ban quản lý khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 11 tháng 8 năm 2011 trong thời hạn 50 năm. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

#### 3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Tập đoàn phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại các công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

#### 3.11 Các khoản đầu tư

##### *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)*

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.13 Các khoản dự phòng**

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.15 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tập đoàn theo hướng dẫn tại Nghị định 95/2014/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 17 tháng 10 năm 2014 và Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC do Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016. Số tiền trích quỹ hàng năm được Hội đồng Quản trị phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

**3.16 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông của Tập đoàn phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin*

Doanh thu cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ sản phẩm phần mềm*

Đối với dịch vụ cung cấp sản phẩm phần mềm, Tập đoàn ghi nhận doanh thu dựa trên khối lượng công việc được khách hàng nghiệm thu.

*Doanh thu phí thuê bao của khách hàng sử dụng dịch vụ viễn thông*

Doanh thu phí thuê bao hàng tháng của khách hàng sử dụng dịch vụ viễn thông được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê bao của từng khách hàng.

*Doanh thu từ cước kết nối dịch vụ viễn thông*

Doanh thu từ cước kết nối dịch vụ viễn thông được ghi nhận khi có phát sinh dịch vụ kết nối, tương ứng với giá trị cước kết nối mà Tập đoàn được hưởng dựa vào biên bản đối soát hàng tháng giữa Tập đoàn và các đơn vị cung cấp dịch vụ viễn thông khác.

*Tiền cho thuê*

Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.18 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.18 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được xác định dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp.

#### 3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	2.910.198.257	4.947.743.404
Tiền gửi ngân hàng	121.508.290.219	118.035.170.103
Tiền đang chuyển	1.461.032.648	59.004.948
Các khoản tương đương tiền (*)	32.297.848.820	90.440.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>158.177.369.944</u></b>	<b><u>213.481.918.455</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND với kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 3%/năm đến 4%/năm (ngày 31 tháng 3 năm 2020: từ 4,75%/ năm đến 4,9%/năm).

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.069.531.923.241	1.069.531.923.241	1.130.980.894.357	1.130.980.894.357
	<b><u>1.069.531.923.241</u></b>	<b><u>1.069.531.923.241</u></b>	<b><u>1.130.980.894.357</u></b>	<b><u>1.130.980.894.357</u></b>
<b>Dài hạn</b>				
Trái phiếu				
Ngân hàng				
TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	35.000.000.000	35.000.000.000	43.380.000.000	43.380.000.000
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP (iii)	30.635.127.008	30.635.127.008	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>65.635.127.008</u></b>	<b><u>65.635.127.008</u></b>	<b><u>43.380.000.000</u></b>	<b><u>43.380.000.000</u></b>

(i) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4,9%/năm đến 8,5%/năm (ngày 31 tháng 3 năm 2020: từ 4,8%/năm đến 7,5%/năm). Tập đoàn đã sử dụng một số khoản tiền gửi nêu trên để đảm bảo cho khoản vay thấu chi và khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 22.

(ii) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu (không có tài sản đảm bảo) của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – BIDV có thời hạn 7 năm với lãi suất thả nổi bằng lãi suất tham chiếu + 0,8%/năm và đáo hạn vào ngày 19 tháng 12 năm 2025 và ngày 25 tháng 11 năm 2026. Tiền lãi trái phiếu được trả hàng năm và gốc được thanh toán tại thời điểm đáo hạn. Tập đoàn cũng đã cầm cố khoản đầu tư vào trái phiếu này để đảm bảo cho khoản vay thấu chi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - BIDV (Thuyết minh số 22.1).

(iii) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu không chuyển đổi của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP có thời hạn 2 năm, hưởng lãi suất 10,6%/năm và được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất của đơn vị phát hành. Khoản trái phiếu này được đáo hạn vào ngày 31 tháng 8 năm 2022, tiền lãi được thanh toán định kỳ 6 tháng/lần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	1.143.818.568.859	1.133.248.019.898
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	989.219.680	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.144.807.788.539</b>	<b>1.133.248.019.898</b>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(62.384.386.987)	(64.767.038.537)

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Công nghệ Việt Nam	8.857.665.299	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Central	-	38.848.099.685
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	58.477.221.209	26.514.111.901
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>67.334.886.508</b>	<b>65.362.211.586</b>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(164.759.188)	(164.759.188)

**6.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	73.758.065.244	91.503.968.075
Trích lập dự phòng trong năm	4.228.965.103	7.843.069.329
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(5.747.849.996)
Sử dụng dự phòng trong năm	(10.696.165.199)	(19.841.122.164)
Số cuối năm	<b>67.290.865.148</b>	<b>73.758.065.244</b>
<b>Trong đó</b>		
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)	(62.384.386.987)	(64.767.038.537)
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)	(164.759.188)	(164.759.188)
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)	(4.741.718.973)	(8.826.267.519)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU KHÁC**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
<b>Ngắn hạn</b>				
Lãi dự thu	27.051.728.606	-	46.099.435.019	-
Các khoản tạm ứng triển khai dự án	32.576.434.296	-	39.418.933.995	(4.000.000.000)
Phải thu doanh thu chưa xuất hóa đơn	18.163.787.756	-	11.653.416.514	-
Ký quỹ, ký cược	3.834.019.825	-	2.857.799.910	-
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần	3.500.000.000	(3.500.000.000)	3.500.000.000	(3.500.000.000)
Phải thu ngắn hạn khác	5.338.334.476	(1.241.718.973)	5.198.109.406	(1.326.267.519)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>90.464.304.959</b>	<b>(4.741.718.973)</b>	<b>108.727.694.844</b>	<b>(8.826.267.519)</b>
<b>Dài hạn</b>				
Ký quỹ, ký cược	16.639.256.554	-	14.408.347.518	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>16.639.256.554</b>	<b>-</b>	<b>14.408.347.518</b>	<b>-</b>
<i>Trong đó</i>				
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35)</i>	1.731.777.813	-	1.719.251.865	-
<i>Phải thu khác từ bên thứ ba</i>	105.371.783.700	(4.741.718.973)	121.416.790.497	(8.826.267.519)

**8. NỢ XẤU**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
	Các khoản phải thu cưỡng viễn thông quá hạn từ khách hàng cá nhân	40.706.821.062	-	36.527.140.849
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán khác	26.584.044.086	-	37.230.924.395	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>67.290.865.148</b>	<b>-</b>	<b>73.758.065.244</b>	<b>-</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. HÀNG TỒN KHO**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	953.243.600	-	6.687.311.816	-
Nguyên liệu, vật liệu	65.823.268.765	-	94.316.185.415	-
Công cụ, dụng cụ	1.792.852.867	-	856.190.222	-
Thành phẩm	350.158.036	-	538.563.974	-
Hàng hóa	104.854.929.479	(767.495.721)	65.551.893.380	(3.257.721.407)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	58.690.763.195	-	41.873.139.749	-
Hàng gửi đi bán	3.582.593.880	-	795.402.727	(183.638.517)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>236.047.809.822</b>	<b>(767.495.721)</b>	<b>210.618.687.283</b>	<b>(3.441.359.924)</b>

*Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.441.359.924	3.030.238.603
Dự phòng trích lập trong năm	390.900.873	1.878.498.526
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(3.064.765.076)	(1.467.377.205)
<b>Số cuối năm</b>	<b>767.495.721</b>	<b>3.441.359.924</b>

**10. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ**

Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 chủ yếu bao gồm khoản thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ với giá trị khoảng 100,5 tỷ VND phát sinh từ hoạt động xuất khẩu hàng hóa của Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC, một công ty con của Công ty. Khoản thuế GTGT này đã được đơn vị kê khai khấu trừ trong các năm tài chính trước nhưng chưa được hoàn thuế tại ngày 31 tháng 3 năm 2021.

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quân lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá:</b>						
Số đầu năm	219.280.817.870	899.683.704.830	634.777.494.425	43.288.409.577	6.591.571.596	1.803.621.998.298
- Mua trong năm	37.547.000	29.813.877.429	6.907.322.600	18.633.114.309	3.306.094.566	58.697.955.904
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.654.011.360	132.218.372.216 (2.448.810.339)	16.727.403.179 (3.253.083.637)	- (926.786.990)	-	150.599.786.755 (6.628.680.966)
- Thanh lý, nhượng bán						
Số cuối năm	220.972.376.230	1.059.267.144.136	655.159.136.567	60.994.736.896	9.897.666.162	2.006.291.059.991
<b>Trong đó:</b>						
Đã khấu hao hết	1.056.433.036	228.818.776.002	114.308.403.648	24.232.151.814	2.838.273.506	371.254.038.006
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>						
Số đầu năm	42.195.996.470	442.642.854.787	251.787.500.531	32.652.001.940	3.335.633.357	772.613.987.085
- Khấu hao trong năm	5.380.375.457	134.580.907.680 (2.405.416.731)	43.987.928.741 (3.253.083.637)	10.640.573.339 (926.786.990)	418.381.773	195.008.166.990 (6.585.287.358)
- Thanh lý, nhượng bán						
Số cuối năm	47.576.371.927	574.818.345.736	292.522.345.635	42.365.788.289	3.754.015.130	961.036.866.717
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Số đầu năm	177.084.821.400	457.040.850.043	382.989.993.894	10.636.407.637	3.255.938.239	1.031.008.011.213
Số cuối năm	173.396.004.303	484.448.798.400	362.636.790.932	18.628.948.607	6.143.651.032	1.045.254.193.274
<b>Trong đó:</b>						
Tài sản sử dụng để cầm cố thế chấp	146.044.775.845	213.965.628.812	4.989.013.394	-	-	364.999.418.051

Tập đoàn đã sử dụng một phần diện tích của tài sản cố định là Tòa nhà CMC, số 11 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội làm văn phòng cho các đơn vị thứ ba khác thuê sử dụng.

Tập đoàn cũng đã sử dụng một số tài sản cố định hữu hình của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC – Công ty con của Tập đoàn làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 22.



## Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế, quyền khai thác	Nhãn hiệu, tên thương mại	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>					
Số đầu năm	184.588.977.394	551.086.545	63.751.947.703	9.089.268.639	257.981.280.281
- Mua trong năm	8.524.269.005	-	4.202.601.751	-	12.726.870.756
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.400.000.000	-	4.320.165.625	-	5.720.165.625
Số cuối năm	194.513.246.399	551.086.545	72.274.715.079	9.089.268.639	276.428.316.662
<b>Trong đó:</b>					
Đã hao mòn hết	5.218.049.393	551.086.545	26.400.720.926	99.000.000	32.268.856.864
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>					
Số đầu năm	62.826.545.637	551.086.545	37.448.207.592	5.027.741.159	105.853.580.933
- Hao mòn trong năm	17.763.461.959	-	8.452.572.494	685.127.721	26.901.162.174
Số cuối năm	80.590.007.596	551.086.545	45.900.780.086	5.712.868.880	132.754.743.107
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số đầu năm	121.762.431.757	-	26.303.740.111	4.061.527.480	152.127.699.348
Số cuối năm	113.923.238.803	-	26.373.934.993	3.376.399.759	143.673.573.555

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án "Không gian sáng tạo CMC" (*)	447.914.275.082	135.864.385.254
Giá trị vật tư xây lắp mạng cáp	21.965.358.136	6.065.791.099
Chi phí sửa chữa văn phòng và trung tâm dữ liệu	13.875.329.151	8.740.218.688
Dự án cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng	11.560.138.432	10.434.135.290
Dự án phát triển sản phẩm eDocman	6.467.040.000	7.867.040.000
Dự án xây dựng hệ thống đăng ký và quản lý tài sản đất đai và các tài sản khác gắn liền với đất	5.028.834.407	5.028.834.407
Dự án lưu trữ dữ liệu khách hàng	4.401.999.810	22.080.578.653
Dự án truyền dẫn quang	1.032.891.866	1.154.453.231
Dự án tuyến đường trục Bắc Nam (Hà Nội - Lạng Sơn)	-	7.225.004.508
Các dự án khác	26.872.117.993	19.781.503.009
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>539.117.984.877</u></b>	<b><u>224.241.944.139</u></b>

(\*) Đây là dự án xây dựng tòa nhà văn phòng của Tập đoàn tại khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh. Tập đoàn đã sử dụng toàn bộ các tài sản sẽ được hình thành từ Dự án này làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh số 22.

Trong năm, Tập đoàn đã vốn hóa chi phí đi vay thuần với giá trị là 16,6 tỷ VND (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020: 7,1 tỷ VND) cho các dự án xây dựng cơ bản.

**14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

Đầu tư vào công ty liên kết thể hiện khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Netnam, là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100896284 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 2 tháng 6 năm 2010. Công ty này có trụ sở chính tại số 18, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Hoạt động chính của công ty này là cung cấp dịch vụ mạng internet. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 và ngày 31 tháng 3 năm 2020, Công ty nắm giữ 41,1% phần vốn chủ sở hữu và quyền biểu quyết trong công ty liên kết này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)**

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

Đơn vị tính: VND

Công ty Cổ phần  
Netnam

**Giá trị đầu tư:**

Số đầu năm, cuối năm 7.258.356.000

**Phần lợi nhuận lũy kế trong công ty liên kết:**

Số đầu năm	46.087.777.547
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	22.298.259.698
Cổ tức nhận được trong năm	(13.781.920.100)
Ảnh hưởng của khoản trích quỹ tại công ty liên kết	(1.756.117.148)
Số cuối năm	52.847.999.997

**Giá trị còn lại:**

Số đầu năm 53.346.133.547

Số cuối năm 60.106.355.997

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí thuê nhà, thuê cơ sở hạ tầng	5.271.622.358	9.693.279.247
Công cụ, dụng cụ	3.974.856.683	4.744.474.202
Chi phí cài đặt phần mềm	2.288.150.994	4.514.130.079
Chi phí sửa chữa, bảo trì	1.730.805.718	1.422.596.568
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.076.632.628	8.208.500.618
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>21.342.068.381</b>	<b>28.582.980.714</b>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí thuê kênh, thuê server	134.989.152.080	89.563.401.571
Công cụ, dụng cụ	68.787.134.403	73.903.871.565
Chi phí triển khai dự án	19.829.844.045	10.629.443.103
Chi phí cải tạo văn phòng	9.600.611.274	7.680.927.987
Tiền thuê đất trả trước	7.406.481.348	7.592.198.880
Chi phí ứng cứu sự cố, sửa chữa	2.136.445.210	3.814.118.899
Chi phí phát triển phần mềm diệt virus CMC Internet Security Enterprise	1.607.076.633	2.410.614.945
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.003.332.758	7.422.643.909
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>250.360.077.751</b>	<b>203.017.220.859</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

Đơn vị tính: VND

	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>			
Số đầu năm, cuối năm	3.328.783.614	2.807.478.449	6.136.262.063
<b>Phân bổ lũy kế:</b>			
Số đầu năm	2.663.026.888	1.684.487.070	4.347.513.958
- Phân bổ trong năm	332.878.361	280.747.845	613.626.206
Số cuối năm	2.995.905.249	1.965.234.915	4.961.140.164
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số đầu năm	665.756.726	1.122.991.379	1.788.748.105
Số cuối năm	332.878.365	842.243.534	1.175.121.899

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**17.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	674.445.399.386	674.445.399.386	601.722.596.435	601.722.596.435
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	715.146.666	715.146.666	49.610.000	49.610.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>675.160.546.052</b>	<b>675.160.546.052</b>	<b>601.772.206.435</b>	<b>601.772.206.435</b>

**17.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	14.135.990.337	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	9.214.432.050	-
Công ty TNHH KPMG Việt Nam	9.133.450.747	-
Ban Quản lý Chương trình phát triển giáo dục trung học giai đoạn 2	8.992.755.958	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	33.815.558.491	30.956.389.724
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>75.292.187.583</b>	<b>30.956.389.724</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/cán trừ trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 34.2)	31.314.156.832	49.110.439.983	(61.367.859.697)	19.056.737.118
Thuế nhà thầu	3.252.021.292	58.348.538.381	(55.040.888.083)	6.559.671.590
Thuế giá trị gia tăng	2.759.225.821	52.807.905.714	(49.022.635.829)	6.544.495.706
Thuế giá trị gia tăng của hàng nhập khẩu	-	26.631.777.923	(26.631.777.923)	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.271.219.831	45.365.053.416	(43.003.833.437)	5.632.439.810
Thuế xuất, nhập khẩu	119.272.612	813.041.622	(805.847.551)	126.466.683
Thuế khác	423.306.973	158.200.214	(477.459.016)	104.048.171
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>41.139.203.361</b>	<b>233.234.957.253</b>	<b>(236.350.301.536)</b>	<b>38.023.859.078</b>
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(110.282.900)			(992.358.672)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	41.249.486.261			39.016.217.750

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuê ngoài, mua ngoài	137.501.633.994	108.945.910.155
Chi phí các dự án tích hợp	56.861.525.875	56.424.273.727
Phải trả từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	19.079.087.597	8.362.742.941
Chi phí dự án VMS5	14.102.601.010	8.473.811.644
Trích trước giá trị tài sản đã hoàn thành	12.123.496.454	11.763.466.332
Các chi phí phải trả khác	8.396.037.125	5.488.002.579
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>248.064.382.055</b>	<b>199.458.207.378</b>
<i>Trong đó</i>		
Chi phí phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	-	76.050.000
Chi phí phải trả cho bên thứ ba	248.064.382.055	199.382.157.378

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.496.633.675	33.912.260.397
Phải trả các khoản vay không tính lãi	-	28.675.176.985
Phải trả cho đối tác liên doanh	5.626.551.475	6.281.753.767
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.539.621.926	4.509.849.634
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	7.007.269.030	4.675.681.736
Kinh phí công đoàn	8.440.111.992	4.378.397.753
Phải nộp Quỹ dịch vụ viễn thông công ích	1.204.945.942	3.804.390.180
Lãi vay phải trả	824.614.369	1.833.429.485
Các khoản phải trả khác	6.461.343.859	6.817.867.888
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>38.601.092.268</b>	<b>94.888.807.825</b>
<b>Dài hạn</b>		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	36.162.981.690	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.639.807.364	6.879.998.177
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>41.802.789.054</b>	<b>6.879.998.177</b>
<i>Trong đó</i>		
<i>Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 35)</i>	-	19.100.127.798
<i>Phải trả khác cho bên thứ ba</i>	80.403.881.322	82.668.678.204

**21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Doanh thu nhận trước về cung cấp dịch vụ viễn thông	99.903.978.322	98.081.052.014
Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng	6.857.774.409	6.433.400.771
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ tích hợp hệ thống	1.017.349.440	872.005.377
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>107.779.102.171</b>	<b>105.386.458.162</b>
<b>Dài hạn</b>		
Doanh thu nhận trước về cung cấp dịch vụ viễn thông	33.648.564.976	30.888.343.257
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>33.648.564.976</b>	<b>30.888.343.257</b>

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 22. VAY

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>Vay ngắn hạn</b>							
Vay thấu chi ngân hàng (Thuyết minh số 22.1)	84.259.057.002	84.259.057.002	423.575.148.388	(479.861.144.290)	27.973.061.100	27.973.061.100	
Vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 22.2)	234.171.179.475	234.171.179.475	1.207.357.445.197	(1.128.018.039.610)	313.510.585.062	313.510.585.062	
Vay đối tượng khác (Thuyết minh số 22.3)	68.176.618.157	68.176.618.157	107.441.780.326	(30.237.201.124)	145.381.197.359	145.381.197.359	
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22.4)	57.726.389.925	57.726.389.925	195.453.680.470	(134.243.476.937)	118.936.593.458	118.936.593.458	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>444.333.244.559</b>	<b>444.333.244.559</b>	<b>1.933.828.054.381</b>	<b>(1.772.359.861.961)</b>	<b>605.801.436.979</b>	<b>605.801.436.979</b>	
<b>Vay dài hạn</b>							
Vay ngân hàng dài hạn (Thuyết minh số 22.4)	374.659.097.396	374.659.097.396	184.657.329.905	(264.509.411.012)	294.807.016.289	294.807.016.289	
Trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 22.5)	297.760.000.004	297.760.000.004	560.000.004	-	298.320.000.008	298.320.000.008	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>672.419.097.400</b>	<b>672.419.097.400</b>	<b>185.217.329.909</b>	<b>(264.509.411.012)</b>	<b>593.127.016.297</b>	<b>593.127.016.297</b>	

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 22. VAY (tiếp theo)

#### 22.1 Vay thấu chi ngân hàng

Đây là các khoản vay thấu chi từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất từ 4,9% đến 6,9%/năm. Tập đoàn đã sử dụng một số khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và một phần tài sản cố định hữu hình làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay thấu chi này.

#### 22.2 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Khoản vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	134.634.283.762	Kỳ hạn vay từ 6 tháng đến 12 tháng với khoản vay cuối cùng được thanh toán vào ngày 29 tháng 9 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng.	5% - 6,5%	Bảo lãnh của Tập đoàn cho số dư vay của Công ty TNHH Tổng Công nghệ và Giải pháp CMC, hợp đồng tiền gửi của Công ty TNHH Tổng Công nghệ và Giải pháp CMC với số dư là 20 tỷ VND.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	116.845.358.674	Kỳ hạn vay từ 3 tháng đến 12 tháng với khoản vay cuối cùng được thanh toán vào ngày 30 tháng 9 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng.	5% - 8%	Một số tài sản cố định hữu hình của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC và của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC, một số hợp đồng tiền gửi của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC với số dư là 70 tỷ VND.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	40.506.554.363	Kỳ hạn vay 12 tháng với khoản vay cuối cùng được thanh toán vào ngày 8 tháng 3 năm 2022. Lãi vay trả tại ngày đáo hạn.	5,5%	Tin chấp.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	17.726.901.503	Kỳ hạn vay theo từng khế ước không quá 4 tháng với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 30 tháng 7 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng.	7% - 7,6%	Bảo lãnh của Tập đoàn cho khoản vay của Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ CMC.
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	2.285.956.377	Kỳ hạn vay 5 tháng với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 5 tháng 8 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng.	7%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	1.511.530.383	Kỳ hạn vay 5 tháng với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 4 tháng 5 năm 2021. Lãi vay trả hàng tháng.	7%	Tin chấp.
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>313.510.585.062</b>			

#### 22.3 Vay ngắn hạn đối tượng khác

Số dư vay ngắn hạn đối tượng khác tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 bao gồm 35.523.867.348 VND là các khoản vay tín chấp, không có kỳ hạn và không có lãi suất từ một số cán bộ công nhân viên của các công ty con của Công ty. Các khoản vay còn lại là các khoản vay tín chấp từ các cá nhân với thời hạn từ 3 tháng đến dưới 1 năm với khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 20 tháng 1 năm 2022. Các khoản vay này chịu lãi suất từ 5% - 9%/năm và lãi vay được trả hàng tháng.



## Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 22. VAY (tiếp theo)

#### 22.4 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Tên ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	99.180.752.459	Gốc và lãi vay được thanh toán hàng quý đến ngày 29 tháng 3 năm 2023.	Lãi suất trong hai năm đầu tiên là 8,4%/năm và lãi suất từ năm tiếp theo bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm Việt Nam đồng dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng, trả lãi sau của Ngân hàng cộng với biên độ lãi suất là 2,6%/năm.	Một số tài sản cố định hữu hình của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC.
	130.478.592.460	Gốc và lãi vay được thanh toán hàng quý đến ngày 1 tháng 2 năm 2025	Lãi suất năm đầu tiên là 8,3%/năm và lãi suất từ năm thứ hai bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm Việt Nam đồng dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng, trả lãi sau của Ngân hàng cộng với biên độ lãi suất là 2,6%/năm	Một số tài sản cố định hữu hình của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC.
	9.773.960.221	Gốc và lãi vay được thanh toán định kỳ 6 tháng/lần theo kế hoạch trả nợ được ngân hàng thông báo.	Lãi suất năm đầu tiên là 8%/năm và lãi suất từ năm thứ hai bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm Việt Nam đồng dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng, trả lãi sau của Ngân hàng cộng với biên độ lãi suất 2,6%/năm	Toàn bộ máy móc, thiết bị, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất hình thành trong tương lai thuộc Dự án "Không gian sáng tạo CMC" của Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC.
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	100.833.184.607	Gốc và lãi vay được thanh toán hàng tháng theo kế hoạch trả nợ được ngân hàng thông báo.	Lãi suất năm đầu tiên là 8,1%/năm và lãi suất từ năm thứ hai bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm Việt Nam đồng dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng, trả lãi sau của Ngân hàng cộng với biên độ lãi suất là 3,0%/năm.	Một số tài sản cố định hữu hình của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Sở Giao dịch 1	60.700.120.000	Gốc và lãi vay được thanh toán hàng quý đến ngày 6 tháng 3 năm 2025.	Lãi suất năm đầu tiên là 8,5%/năm và lãi suất từ năm thứ hai bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm Việt Nam đồng dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng, trả lãi sau của Ngân hàng cộng với biên độ lãi suất là 2,8%/năm.	Một số tài sản cố định hữu hình của Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC.
Ngân hàng Yokohama	12.777.000.000	Khoản vay theo chương trình hỗ trợ của Chính phủ Nhật Bản thông qua Ngân hàng Yokohama. Khoản vay đáo hạn vào ngày 1 tháng 3 năm 2031. Lãi vay được trả hàng tháng.	1,5%/năm.	Tin chấp.
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>413.743.609.747</b>			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	118.936.593.458			
Vay dài hạn	294.807.016.289			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. VAY (tiếp theo)**

**22.5 Trái phiếu phát hành**

Đây là khoản trái phiếu được Công ty phát hành vào ngày 29 tháng 3 năm 2019 cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – BIDV với kỳ hạn là 5 năm và chịu lãi suất cố định là 8,8%/năm áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên, đối với các kỳ tính lãi tiếp theo, lãi suất được tính bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm trả sau cho cá nhân thông thường bằng đồng Việt Nam, với kỳ hạn 12 tháng của 4 Ngân hàng thương mại Việt Nam. Công ty đã sử dụng toàn bộ tài sản trên đất gắn liền với Tòa nhà CMC Tower và các quyền sở hữu, lợi ích phát sinh đối với phần vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH CMC Global, Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC, và Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC để đảm bảo cho khoản trái phiếu này. Gốc trái phiếu sẽ được chi trả toàn bộ tại thời điểm trái phiếu đáo hạn, lãi trái phiếu được trả định kỳ 6 tháng/lần.

**23. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự phòng chi phí bảo hành	6.663.679.247	3.193.909.521
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.663.679.247</b>	<b>3.193.909.521</b>

**24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	12.382.424.625	13.603.795.038
Trích lập quỹ trong năm ( <i>Thuyết minh số 26.1</i> )	11.337.974.784	9.160.534.133
Sử dụng quỹ trong năm	(7.174.654.910)	(10.381.904.546)
<b>Số cuối năm</b>	<b>16.545.744.499</b>	<b>12.382.424.625</b>

**25. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số dư đầu năm	21.449.848.343	19.330.296.410
Trích lập quỹ trong năm ( <i>Thuyết minh số 26.1</i> )	11.000.514.963	10.557.315.964
Sử dụng quỹ trong năm	(10.520.741.819)	(8.437.764.031)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>21.929.621.487</b>	<b>21.449.848.343</b>

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 26.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Năm trước	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm	720.552.100.000	34.444.340.400	134.807.600.821	372.410.000	167.459.270.889	304.919.784.488	1.362.555.506.598
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	144.047.373.783	64.523.119.625	208.570.493.408
- Phát hành cổ phiếu riêng lẻ	250.000.000.000	600.000.000.000	-	-	-	-	850.000.000.000
- Tặng vốn từ nguồn vốn thặng dư cổ phần	29.446.560.000	(29.446.560.000)	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(108.082.814.999)	(32.195.605.502)	(140.278.420.501)
- Chi phí phát hành cổ phiếu riêng lẻ	-	(5.442.000.000)	-	-	-	-	(5.442.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(9.160.534.133)	-	(9.160.534.133)
- Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	-	-	-	(10.557.315.964)	-	(10.557.315.964)
- Điều chỉnh do tăng thêm tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	(305.237.566)	(6.793.201)	(13.206.799)	(20.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	(1.159.716.098)	(1.800.000.000)	(3.264.953.664)
Số cuối năm	999.998.660.000	599.555.780.400	134.807.600.821	67.172.434	182.539.470.277	335.434.091.812	2.252.402.775.744

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

#### 26.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Năm nay	Vốn góp của chủ sở hữu			Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế		Đơn vị tính: VND
	hữu	chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát				chưa phân phối	Tổng cộng	
Số đầu năm	999.998.660.000	599.555.780.400	134.807.600.821	67.172.434	182.539.470.277	335.434.091.812	2.252.402.775.744		
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	175.423.154.258	65.721.525.596	241.144.679.854		
- Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(99.999.866.000)	(36.162.981.690)	(136.162.847.690)		
- Trích quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát (ii)	-	-	-	-	(1.100.051.501)	-	(1.100.051.501)		
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (ii)	-	-	-	-	(10.237.923.283)	-	(10.237.923.283)		
- Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ (ii)	-	-	-	-	(11.000.514.963)	-	(11.000.514.963)		
- Giảm khác (iii)	-	-	-	(878.709.321)	(7.285.697.133)	(3.858.245.760)	(12.022.652.214)		
Số cuối năm	999.998.660.000	599.555.780.400	134.807.600.821	(811.536.887)	228.338.571.655	361.134.389.958	2.323.023.465.947		

(i) Công ty và công ty con đã thực hiện chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2020 của các công ty này.

(ii) Công ty đã thực hiện tạm phân phối các quỹ từ lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận đã được phê duyệt theo Nghị quyết năm 2020.

(iii) Điều chỉnh giảm khoản mục Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối chủ yếu bao gồm việc điều chỉnh hồi tố một số dữ liệu trên báo cáo tài chính trong các năm tài chính trước của Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber – CMC, một công ty con của Công ty.

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### 26.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Samsung SDS Asia Pacific Pte.Ltd	29.999.959	29.999.959	-	29.999.959	29.999.959	-
Công ty TNHH Đầu tư MVI	13.550.566	13.550.566	-	13.542.066	13.542.066	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội	10.012.037	10.012.037	-	10.012.037	10.012.037	-
Quý PYN Elite	5.082.836	5.082.836	-	4.996.316	4.996.316	-
Công ty TNHH Đầu tư Mỹ Linh	4.132.900	4.132.900	-	4.132.900	4.132.900	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	3.777.811	3.777.811	-	3.777.811	3.777.811	-
Tập đoàn Bảo Việt	3.777.811	3.777.811	-	3.777.811	3.777.811	-
Các cổ đông khác	29.665.946	29.665.946	-	29.760.966	29.760.966	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>99.999.866</b>	<b>99.999.866</b>	<b>-</b>	<b>99.999.866</b>	<b>99.999.866</b>	<b>-</b>

### 26.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu</b>		
Số đầu năm	999.998.660.000	720.552.100.000
Tăng trong năm	-	279.446.560.000
Số cuối năm	<b>999.998.660.000</b>	<b>999.998.660.000</b>
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã công bố</b>	<b>99.999.866.000</b>	<b>108.082.814.999</b>
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã trả</b>	<b>99.739.887.220</b>	<b>107.570.124.664</b>

### 26.4 Cổ phiếu

Số lượng	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Cổ phiếu đã phát hành ra công chúng</b>	<b>99.999.866</b>	<b>99.999.866</b>
Cổ phiếu phổ thông	99.999.866	99.999.866
<b>Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Cổ phiếu phổ thông	-	-
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>99.999.866</b>	<b>99.999.866</b>
Cổ phiếu phổ thông	99.999.866	99.999.866

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	672.369	266.815
- Đồng Won Hàn Quốc (KRW)	11.815.220	-
- Đồng Euro (EUR)	4.381	-

**28. DOANH THU**

**28.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>5.182.230.563.534</b>	<b>4.864.151.736.653</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	2.339.482.762.972	2.310.489.424.714
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.842.747.800.562	2.553.662.311.939
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(1.121.478.976)</b>	<b>(8.346.067.406)</b>
Hàng bán bị trả lại	(1.121.478.976)	(7.493.324.433)
Giảm giá hàng bán	-	(852.742.973)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>5.181.109.084.558</b>	<b>4.855.805.669.247</b>
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	5.174.089.138.147	4.853.697.667.219
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 35)	7.019.946.411	2.108.002.028

**28.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	82.911.842.414	55.382.614.212
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.360.971.366	6.547.553.489
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>90.272.813.780</b>	<b>61.930.167.701</b>

**29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.116.461.943.459	2.054.895.464.271
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.158.743.045.034	1.901.472.333.390
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.275.204.988.493</b>	<b>3.956.367.797.661</b>

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền vay	72.718.384.449	69.879.533.415
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.959.813.436	2.424.714.706
Chi phí tài chính khác	140.896.599	131.503.224
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>76.819.094.484</b>	<b>72.435.751.345</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>	<b>372.232.909.614</b>	<b>379.119.050.422</b>
- Chi phí nhân công	262.277.525.229	243.165.546.623
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.832.954.417	11.806.937.578
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.192.031.142	1.329.736.455
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.203.458.178	5.651.824.629
- Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ	3.469.769.726	(5.019.836.467)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.732.380.135	82.686.896.890
- Chi phí khác	29.524.790.787	39.497.944.714
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>	<b>283.426.909.780</b>	<b>287.831.337.237</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	168.064.935.639	158.751.622.102
- Chi phí vật liệu quản lý	7.908.526.565	7.737.769.399
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	10.786.759.277	8.838.761.621
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	4.228.965.103	2.622.618.306
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.499.156.735	67.556.349.000
- Chi phí khác	27.938.566.461	42.324.216.809
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>655.659.819.394</u></b>	<b><u>666.950.387.659</u></b>

**32. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>8.854.185.797</b>	<b>15.098.094.041</b>
Nhận tiền hỗ trợ hoạt động marketing	1.914.469.116	8.596.919.684
Xử lý các khoản công nợ tồn đọng lâu ngày	-	2.911.131.273
Thu nhập khác	6.939.716.681	3.590.043.084
<b>Chi phí khác</b>	<b>4.545.668.385</b>	<b>3.219.404.647</b>
Chi phí khác	4.545.668.385	3.219.404.647
<b>LỢI NHUẬN KHÁC</b>	<b><u>4.308.517.412</u></b>	<b><u>11.878.689.394</u></b>

**33. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	180.199.744.314	170.670.359.825
Chi phí nhân công	727.065.499.853	651.021.271.292
Chi phí khấu hao và hao mòn	222.522.955.370	192.045.945.931
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.557.617.844.463	1.377.774.954.069
Chi phí khác	143.626.037.936	156.451.081.258
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.831.032.081.936</u></b>	<b><u>2.547.963.612.375</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) của Công ty và các công ty con là 20% tổng thu nhập chịu thuế, ngoại trừ thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm của các đơn vị dưới đây:

- ▶ Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC: thuế suất thuế TNDN là 10% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm trong 15 năm kể từ năm thành lập (năm 2006). Công ty này được miễn thuế TNDN trong 4 năm bắt đầu từ năm 2006 đến hết năm 2009 và được giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm bắt đầu từ năm 2010 đến hết năm 2018;
- ▶ Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC: thuế suất thuế TNDN là 10% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm trong 15 năm kể từ năm thành lập (năm 2008). Công ty này cũng được miễn thuế TNDN trong 4 năm bắt đầu từ năm 2011 đến hết năm 2014 và được giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm bắt đầu từ năm 2015 đến hết năm 2023; và
- ▶ Công ty Cổ phần Liên doanh Ciber – CMC: thuế suất thuế TNDN là 10% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm trong vòng 15 năm kể từ năm thành lập (năm 2008). Công ty này cũng được miễn thuế TNDN trong 4 năm bắt đầu từ năm 2008 đến hết năm 2011 và được giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm bắt đầu từ năm 2012 đến hết năm 2020.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**34.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thuế TNDN hiện hành	49.110.439.983	50.333.114.539
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	49.653.240	49.653.240
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>49.160.093.223</b>	<b>50.382.767.779</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**34.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>290.304.773.077</b>	<b>258.953.261.187</b>
<i>Các điều chỉnh giảm</i>		
Chi phí không được khấu trừ	3.602.212.335	3.894.877.333
Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	514.980.000	496.200.000
Ảnh hưởng của các bút toán hợp nhất	(26.838.162.588)	(25.651.779.367)
Các khoản giảm khác	(2.493.782.218)	(328.558.223)
<b>Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước</b>	<b>265.090.020.606</b>	<b>237.364.000.930</b>
Lỗ năm trước chuyển sang	(26.600.927.651)	(59.568.893)
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm</b>	<b>238.489.092.955</b>	<b>237.304.432.037</b>
<i>Trong đó:</i>		
Lỗ chịu thuế	13.670.426.566	15.691.966.918
Thu nhập chịu thuế	252.159.519.521	252.996.398.955
<i>Trong đó</i>		
Thu nhập chịu thuế suất 20%	251.584.101.052	251.450.059.462
Thu nhập chịu thuế suất 10%	575.418.469	1.546.339.493
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính</b>	<b>50.374.362.057</b>	<b>50.444.645.842</b>
Giảm do ưu đãi thuế theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020	(1.369.177.917)	-
Thuế TNDN được giảm trong năm	-	(389.759.203)
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp năm trước	105.255.843	278.227.900
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành sau miễn giảm, điều chỉnh</b>	<b>49.110.439.983</b>	<b>50.333.114.539</b>
Thuế TNDN phải trả đầu năm	31.314.156.832	30.048.981.761
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(61.367.859.697)	(49.067.939.468)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối năm</b>	<b>19.056.737.118</b>	<b>31.314.156.832</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**34.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Lợi nhuận từ giao dịch trong nội bộ Tập đoàn chưa thực hiện	451.549.217	559.198.797	(107.649.580)	(107.649.580)
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>				
Các chênh lệch tạm thời do thời gian khấu hao tài sản	(1.473.258.945)	(1.531.255.285)	57.996.340	57.996.340
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất</b>			<b>(49.653.240)</b>	<b>(49.653.240)</b>

**34.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

**Lỗi chuyển sang từ năm trước**

Công ty và các công ty con có các khoản lỗ tính thuế từ các năm trước và các khoản lỗ tính thuế này được phép mang sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021, các công ty con của Tập đoàn là Viện nghiên cứu Ứng dụng Công nghệ CMC, Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại CMC, Công ty TNHH An ninh An toàn Thông tin CMC và Công ty TNHH CMC Đà Nẵng có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Đây là các khoản lỗ tính thuế tạm tính của các công ty con này và chưa được cơ quan thuế quyết toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ lũy kế nêu trên do chưa dự tính được chắc chắn lợi nhuận chịu thuế trong tương lai.

**35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Netnam	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	7.019.946.411	2.108.002.028
		Mua hàng hóa dịch vụ	1.878.001.075	3.384.866.715
		Cổ tức được chia	13.781.920.100	8.886.287.000

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Tập đoàn bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:*

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2021 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (ngày 31 tháng 3 năm 2020: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</b>				
Công ty Cổ phần Netnam	Công ty liên kết	Phải thu cung cấp dịch vụ	989.219.680	-
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>989.219.680</b>	<b>-</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)</b>				
Các bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Các khoản tạm ứng	1.731.777.813	1.719.251.865
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>1.731.777.813</b>	<b>1.719.251.865</b>
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 17.1)</b>				
Công ty Cổ phần Netnam	Công ty liên kết	Mua dịch vụ và phải trả khác	715.146.666	49.610.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>715.146.666</b>	<b>49.610.000</b>
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 19)</b>				
Công ty Cổ phần Netnam	Công ty liên kết	Phải thu cung cấp dịch vụ	-	76.050.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>-</b>	<b>76.050.000</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 20)</b>				
Bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Vay không tính lãi	-	19.100.127.798
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>-</b>	<b>19.100.127.798</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

*Các giao dịch với các bên liên quan khác*

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban kiểm soát:

Tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Thu nhập (*)	
		Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Trung Chính	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	430.800.000	118.800.000
Ông Nguyễn Phước Hải	Chủ tịch Điều hành Tập đoàn Thành viên HĐQT	199.200.000	79.200.000
	Phó Chủ tịch Cấp cao Tập đoàn – Giám đốc Quản trị		
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên HĐQT	79.200.000	79.200.000
Ông Trương Tuấn Lâm	Thành viên HĐQT	79.200.000	79.200.000
Ông Nguyễn Danh Lam	Thành viên HĐQT	79.200.000	79.200.000
Ông Lê Việt Hà	Thành viên HĐQT	79.200.000	79.200.000
Ông Hà Thế Vinh	Thành viên HĐQT	79.200.000	59.400.000
Ông Jeong Sam Yong	Thành viên HĐQT	79.200.000	29.700.000
Ông Kim Jung Wuk	Thành viên HĐQT	56.100.000	-
Ông Suh Jae Il	Thành viên HĐQT	6.600.000	29.700.000
Ông Nguyễn Kim Cương (từ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2019)	Thành viên HĐQT	-	39.600.000
Ông Tạ Hoàng Linh (từ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2019)	Thành viên HĐQT	-	39.600.000
Bà Vũ Thị Phương Thanh	Trưởng Ban kiểm soát	99.600.000	99.600.000
Ông Trương Thanh Phúc	Thành viên Ban kiểm soát	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên Ban kiểm soát	60.000.000	60.000.000
Ông Hồ Thanh Tùng	Phó Chủ tịch Điều hành Cấp cao Tập đoàn - Phụ trách điều hành hoạt động Công ty	634.000.000	713.000.000
	Quyền Tổng giám đốc		
Ông Hoàng Ngọc Hùng	Phó Chủ tịch Điều hành Tập đoàn	660.000.000	987.400.000
Ông Lê Thanh Sơn	Phó Chủ tịch Cấp cao Tập đoàn – Giám đốc Tài chính	1.170.000.000	1.120.000.000
Ông Lương Tuấn Thành	Phó Chủ tịch Cấp cao Tập đoàn – Giám đốc Công nghệ	341.750.000	-
Ông Nguyễn Hồng Sơn (từ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2020)	Phó Tổng Giám đốc	-	1.001.400.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>4.193.250.000</b>	<b>4.754.200.000</b>

(\*) bao gồm tiền lương, thù lao, tiền thưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**36. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận sau thuế TNDN	175.423.154.258	144.047.373.783
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(10.237.923.283)	(9.160.534.133)
Trích thưởng Hội đồng Quản trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát	(1.100.051.501)	-
Trích quỹ phát triển khoa học công nghệ	(11.000.514.963)	(10.557.315.964)
<b>Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ</b>	<b>153.084.664.511</b>	<b>124.329.523.686</b>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	99.999.866	89.275.822
<b>Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>99.999.866</b>	<b>89.275.822</b>
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>		
- Lãi cơ bản	1.531	1.393
- Lãi suy giảm	1.531	1.393

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021 đã được điều chỉnh giảm các khoản tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát và Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào khác xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

### 37.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Đơn vị tính: VND			
	Lĩnh vực công nghệ thông tin, phân phối và lắp ráp và dịch vụ IT	Lĩnh vực dịch vụ viễn thông	Các dịch vụ khác	Điều chỉnh do hợp nhất
				Tổng cộng
<b>Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày</b>				
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	3.366.979.341.299	1.743.037.390.254	71.092.353.005	5.181.109.084.558
Doanh thu giữa các bộ phận	81.103.013.199	10.871.921.450	67.265.938.497	(159.240.873.146)
Tổng doanh thu thuần theo bộ phận	3.448.082.354.498	1.753.909.311.704	138.358.291.502	5.181.109.084.558
<b>Chi phí</b>				
Chi phí theo bộ phận	3.386.676.656.028	1.552.521.877.117	153.071.788.282	4.930.864.807.887
<b>Kết quả</b>				
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	61.405.698.470	201.387.434.587	(14.713.496.780)	250.244.276.671
Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)				40.060.496.406
Lợi nhuận trước thuế TNDN theo bộ phận	61.405.698.470	201.387.434.587	7.584.762.918	290.304.773.077
<b>Tài sản và công nợ phải trả</b>				
Tài sản bộ phận	1.378.574.758.460	1.721.036.755.043	687.416.532.234	3.787.028.045.737
Tài sản không phân bổ (ii)				1.196.448.528.145
Tổng tài sản				4.983.476.573.882
Nợ phải trả bộ phận	1.095.033.246.167	1.161.150.598.496	382.339.641.785	2.638.523.486.448
Nợ phải trả không phân bổ (iii)				21.929.621.487
Tổng nợ phải trả				2.660.453.107.935

# Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

### 37.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

	Lĩnh vực công nghệ thông tin và dịch vụ IT	Lĩnh vực dịch vụ viễn thông	Các dịch vụ khác	Điều chỉnh do hợp nhất	Đơn vị tính: VND
<b>Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày</b>					
<b>Doanh thu</b>					
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	3.198.983.105.248	1.582.272.150.077	74.550.413.922	-	4.855.805.669.247
Doanh thu giữa các bộ phận	166.877.775.838	7.905.113.404	55.748.187.053	(230.531.076.295)	-
Tổng doanh thu thuần theo bộ phận	3.365.860.881.086	1.590.177.263.481	130.298.600.975	(230.531.076.295)	4.855.805.669.247
<b>Chi phí</b>					
Chi phí theo bộ phận	3.317.060.650.115	1.390.449.729.918	146.359.463.517	(230.551.658.230)	4.623.318.185.320
<b>Kết quả</b>					
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	48.800.230.971	199.727.533.563	(16.060.862.542)	20.581.935	232.487.483.927
Thu nhập, chi phí không phân bổ (i)					26.465.777.260
Lợi nhuận trước thuế TNDN theo bộ phận	48.800.230.971	199.727.533.563	9.031.808.968	1.393.687.685	258.953.261.187
<b>Tài sản và công nợ phải trả</b>					
Tài sản bộ phận	1.290.487.320.730	1.580.111.811.689	549.290.486.043	-	3.419.889.618.462
Tài sản không phân bổ (ii)					1.229.495.776.009
Tổng tài sản					4.649.385.394.471
Nợ phải trả bộ phận	915.666.062.001	974.083.157.468	485.783.550.915	-	2.375.532.770.384
Nợ phải trả không phân bổ (iii)					21.449.848.343
Tổng nợ phải trả					2.396.982.618.727

(i) Thu nhập, chi phí không phân bổ chủ yếu bao gồm khoản mục doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, lợi nhuận từ công ty liên kết và thu nhập, chi phí khác.

(ii) Tài sản không phân bổ bao gồm các khoản đầu tư tài chính và lợi thế thương mại.

(iii) Nợ phải trả không phân bổ là quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 3 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**38. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

*Các cam kết liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng*

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021, Tập đoàn có các khoản cam kết với tổng giá trị là 325,1 tỷ VND liên quan đến việc xây dựng Dự án “Không gian sáng tạo CMC”.

*Cam kết cho thuê hoạt động*

Tập đoàn hiện đang cho thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	23.946.505.333	37.509.033.833
Từ 1 năm – 5 năm	12.371.452.490	19.601.380.457
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>36.317.957.823</b>	<b>57.110.414.290</b>

*Cam kết thuê hoạt động*

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:


	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	2.624.017.080	1.052.595.000
Từ 1 năm – 5 năm	5.655.825.120	4.210.380.000
Trên 5 năm	31.173.893.586	32.227.065.666
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>39.453.735.786</b>	<b>37.490.040.666</b>

**39. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

  
Kế toán trưởng  
Nguyễn Hồng Phương

  
Giám đốc Tài chính  
Lê Thanh Sơn

  
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn  
Nguyễn Trung Chính



Ngày 29 tháng 6 năm 2021



## **EY | Building a better working world**

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via [ey.com/privacy](https://ey.com/privacy). EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit [ey.com](https://ey.com).

© 2021 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

[ey.com/en\\_vn](https://ey.com/en_vn) | [ey.com/vi\\_vn](https://ey.com/vi_vn)